

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP – THƯƠNG MẠI CỬ CHI**

TEL : 8.921.737

FAX : 8.921.008

MÃ SỐ THUẾ :0302704764

*(Ban hành theo QĐ số : 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I Năm 2010
TỔNG CÔNG TY

Nhận báo cáo :

1. Bảng cân đối kế toán

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY ĐTPCTN - TM CỬ CHI

Địa chỉ : Ấp Bàu Tre 2, Tân An Hội, huyện Củ Chi, Tp.HCM

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2010

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010(Tổng Công Ty)

Đơn vị tính : Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		52,125,779,274	48,378,807,016
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26,172,425,149	23,643,041,481
1. Tiền	111	V.01	872,425,149	763,041,481
2. Các khoản tương đương tiền	112		25,300,000,000	22,880,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10,879,390,526	8,610,490,757
1. Phải thu khách hàng	131		6,032,625,791	4,745,051,239
2. Trả trước cho người bán	132		227,074,076	36,423,958
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4,619,690,659	3,829,015,560
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		12,162,409,919	12,401,474,675
1. Hàng tồn kho	141	V.04	12,162,409,919	12,401,474,675
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,911,553,680	3,723,800,103
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		41,475,000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		525,925,166	775,770,946
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	2,205,019,514	2,334,695,157
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		139,134,000	613,334,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		412,278,204,093	400,017,054,337
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		88,204,901,090	79,273,860,874
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	31,905,905,037	32,684,104,380

- Nguyên giá	222		43,225,010,024	43,225,010,024
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11,319,104,987)	(10,540,905,644)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,593,219,012	3,616,261,196
- Nguyên giá	228		3,722,990,909	3,722,990,909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(129,771,897)	(106,729,713)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	52,705,777,041	42,973,495,298
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	151,400,891,533	152,808,729,988
- Nguyên giá	241		173,235,820,618	173,235,820,618
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(21,834,929,085)	(20,427,090,630)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		172,278,300,000	167,478,300,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	172,278,300,000	167,478,300,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		394,111,470	456,163,475
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	154,111,470	216,163,475
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		240,000,000	240,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		464,403,983,367	448,395,861,353
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		320,113,598,629	303,527,496,839
1. Nợ ngắn hạn	310		309,705,460,627	292,625,728,837
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,960,000,000	1,960,000,000
2. Phải trả người bán	312		1,203,553,833	831,700,966
3. Người mua trả tiền trước	313		295,777,158,788	278,317,506,030
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315		250,000	
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,219,492,661	1,422,491,436
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9,545,005,345	10,094,030,405
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		10,408,138,002	10,901,768,002
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	10,222,179,000	10,712,179,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		185,959,002	189,589,002
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		144,290,384,738	144,868,364,514
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	143,891,737,487	142,156,889,763
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90,000,000,000	90,000,000,000

2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41,850,000,000	41,850,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			1,161,523
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,487,317,548	5,487,317,548
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,779,230,781	4,779,230,781
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		(8,820,089)	39,179,911
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,784,009,247	
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		398,647,251	2,711,474,751
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		398,647,251	2,711,474,751
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		464,403,983,367	448,395,861,353


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	v.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		1,206.20USD	1,205.04 USD
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

... lập, ngày 06 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu


(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tiến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Vũ Thị Bạch Tuyết

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Văn Côi

2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh giữa niên độ

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP ĐTPTCN - TM CỬ CHI

Địa chỉ :Ấp Bàu Tre 2, Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TP.HCM

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2010

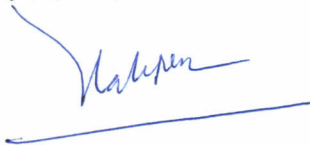
Đơn vị tính : Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm Trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	48,118,397,841	31,902,341,777	48,118,397,841	31,902,341,777
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		48,118,397,841	31,902,341,777	48,118,397,841	31,902,341,777
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	42,918,696,048	28,024,119,854	42,918,696,048	28,024,119,854
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,199,701,793	3,878,221,923	5,199,701,793	3,878,221,923
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	663,179,365	1,018,024,328	663,179,365	1,018,024,328
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	17,387,716	245,020	17,387,716	245,020
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		17,387,716		17,387,716	
8. Chi phí bán hàng	24		2,186,249,772	2,025,728,435	2,186,249,772	2,025,728,435
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,278,970,042	1,035,752,031	1,278,970,042	1,035,752,031
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		2,380,273,628	1,834,520,765	2,380,273,628	1,834,520,765
11. Thu nhập khác	31		34,336,644	58,457,035	34,336,644	58,457,035
12. Chi phí khác	32		35,931,276	33,001,375	35,931,276	33,001,375
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,594,632)	25,455,660	(1,594,632)	25,455,660
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,378,678,996	1,859,976,425	2,378,678,996	1,859,976,425
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	594,669,749	464,994,106	594,669,749	464,994,106
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,784,009,247	1,394,982,319	1,784,009,247	1,394,982,319
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập, ngày 06 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tiến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Vũ Thị Bạch Tuyết

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Văn Tài

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP ĐTPTCN - TM CỬ CHI

Địa chỉ: Ấp Bàu Tre 2, Tân An Hội, huyện Củ Chi, Tp.HCM

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		45,915,504,253	31,420,131,957
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(46,614,901,026)	(38,469,339,647)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,666,054,188)	(1,535,295,546)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(252,383,716)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(464,994,106)	(1,787,977,224)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		33,758,914,283	9,117,604,731
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13,057,794,032)	(9,601,246,336)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17,618,291,468	(10,856,122,065)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(14,597,746,277)	(6,801,232,556)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14,597,746,277)	(6,801,232,556)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		(16,760,000,000)	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		16,270,000,000	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(490,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		2,530,545,191	(17,657,354,621)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23,643,041,481	50,369,771,374
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,161,523)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		26,172,425,149	32,712,416,753

Lập, ngày 06 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Văn Tới

4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY ĐTPTCN - TM CỬ CHI

Địa chỉ :Ấp Bàu Tre 2, Tân An Hội, huyện Củ Chi, Tp.HCM

Mẫu số B 09 - ND

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ Phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh thương mại xuất nhập khẩu, cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh : Mua bán xăng dầu

* Kinh doanh mua bán các mặt hàng nông sản, thủy hải sản, thực phẩm, công nghệ phẩm, hàng tiêu thủ công nghiệp, kim khí điện máy, hàng trang trí nội thất, hàng tiêu dùng cao cấp, vật liệu xây dựng, hàng may mặc, vật tư nguyên nhiên liệu, khí hóa lỏng.

* Xây dựng nhà xưởng, kho, nhà bán cho thuê, chuyển nhượng bất động sản.

* Xây dựng các công trình công nghiệp dân dụng, công trình cầu đường, san lấp mặt bằng.

* Kinh doanh nhà hàng trong Khu công nghiệp

* Kinh doanh khách sạn

* Dịch vụ lao động, quảng cáo thương mại, lễ tân, vệ sinh công nghiệp, trồng và chăm sóc cây xanh, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu.

* Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo

tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm ; niên độ kế toán của công ty (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12).

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 03 năm 2010

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng :Chế độ kế toán theo quyết định số 15/2006/QĐ9-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

Qui1-2010 baocao

- * Quyết định số 149/2001/QĐ.BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 1
- * Quyết định số 165/2002/QĐ.BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2
- * Quyết định số 234/2003/QĐ.BTC ngày 30/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 3
- * Quyết định số 12/2005/QĐ.BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 4
- * Quyết định số 100/2005/QĐ.BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 5

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành

Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán số 21 " Trình bày báo cáo tài chính " và kế toán doanh nghiệp hiện hành do Bộ tài chính ban hành

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán số 27 " Trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ " và kế toán doanh nghiệp hiện hành do Bộ tài chính ban hành

3. Hình thức kế toán áp dụng : Nhật Ký chung

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản đương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, phù hợp với chuẩn mực số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ.BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ tài Chính.
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán
- Đồng tiền sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam. Việc chuyển đổi các đồng tiền khác ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế hoặc quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh phù hợp với điều 11 " đơn vị tính sử dụng trong kế toán " của Luật Kế Toán đã được Quốc Hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (hàng hóa mua về để bán) : Theo giá thực tế mua hàng
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp nhập trước, xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải nộp dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Mức trích lập dự phòng theo công thức :

Mức dự phòng giảm giá vật tư hàng hoá	=	Lượng vật tư hàng hoá thực tế tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	(Giá gốc hàng tồn kho theo sổ sách kế toán	- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho)
---------------------------------------	---	---------------------------------------------------------------------------	---	--------------------------------------------	---------------------------------------------------------

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tuân thủ các chuẩn mực kế toán số 02 " Hàng tồn kho" ban hành kèm theo TT 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009

của Bộ trưởng Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : việc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu

hình trong sổ kế toán ghi theo giá thực tế hình thành tài sản (theo nguyên giá) .Các tài sản

được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thoả mãn đồng thời tất cả bốn tiêu chuẩn :

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó.
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy .
- Thời gian sử dụng ước tính trên 01 năm.
- Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

và tuân thủ chuẩn mực kế toán số 03 " tài sản cố định hữu hình" ban hành kèm theo TT 2003/2009/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: Việc ghi nhận giá trị TSCĐ vô hình trong sổ kế toán ghi theo giá thực tế hình thành tài sản (theo nguyên giá). Một số tài sản được ghi nhận TSCĐ hữu hình phải thoả mãn đồng thời 3 yếu tố : tính có thể xác định được khả năng kiểm soát, lợi ích kinh tế trong tương lai và bốn tiêu chuẩn như ghi nhận TSCĐ hữu hình đồng thời tuân thủ các quy định chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình " ban hành kèm theo quyết định số 149/2001/QĐ.BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính :

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : phương pháp khấu hao đường thẳng theo quyết định số 206/2003/QĐ.BTC ngày 22/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính

của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về ban hành chế độ quản lý sử dụng và trích lập khấu hao TSCĐ

- Phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : việc ghi nhận giá trị bất động sản trong sổ kế toán ghi nhận giá trị thực tế hình thành bất động sản (theo nguyên giá)

Việc ghi nhận bất động sản đầu tư tuân thủ quy định của chuẩn mực kế toán số 5 " bất động sản đầu tư " ban hành kèm theo quyết định số 234/2003/QĐ.BTC

ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Phương pháp khấu hao đường thẳng theo quyết định số 206/2003/QĐ.BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính về Ban hành chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở

kinh doanh đồng kiểm soát

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : ghi nhận theo giá gốc

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

* Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán : cuối niên độ kế toán, khi khóa sổ lập báo cáo tài chính, nếu giá thị trường của chứng khoán mà Công ty đang sở hữu bị giảm giá so với giá chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán Công ty lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Mức trích lập dự phòng được tính theo công thức:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính	x	Giá chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán	- Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
------------------------------------------	---	----------------------------------------------------------------------	---	------------------------------------------------	-------------------------------------------

Việc lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán theo quy định của chuẩn mực kế toán và thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009

của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

* lập dự phòng tổn thất tài chính : cuối niên độ kế toán khi khóa sổ lập báo cáo tài chính, nếu vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế, Công ty lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính. Việc lập dự phòng này tuân chuẩn mực kế toán và thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2006 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay khi phát sinh được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí hội đủ điều kiện vốn hoá. Vì vậy khi phát sinh chi phí đi vay Công ty phân biệt mục đích sử dụng của từng loại vốn vay, trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc liên quan đến tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) thì xác định tỷ lệ vốn hóa để xác định chi phí đi vay. Tỷ lệ vốn hóa xác định tuân thủ chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay ". Ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ.BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước

* Chi phí trả trước ngắn hạn : Công cụ, dụng cụ xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới 1 năm hạch toán vào TK 142.

* Chi phí trả trước dài hạn.

- Công cụ xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên 1 năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

- Sửa chữa lớn TSCĐ mà Công ty trích trước vào chi phí.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : phương pháp đường thẳng.

8. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả** : Công ty ghi nhận vào chi phí phải trả là số tiền thuê đất theo hợp đồng

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả phải thoả mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán số 18 " Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng" ban hành kèm theo quyết định số 100/2005/QĐ.BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

* Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

* Thặng dư vốn cổ phần:

- Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi công ty phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ.

* Vốn khác của Chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Công ty không được tự đánh giá lại tài sản chỉ được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Cuối năm tài chính khi khóa sổ lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ bao gồm số dư các tài khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại được hạch toán vào TK 413 " Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và được xử lý như sau:

+ Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính, thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

+ Đối với trường hợp chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Đối với nợ phải thu dài hạn: Sau khi bù trừ trường hợp chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào thu nhập tài chính trong

- Nợ phải trả dài hạn: sau khi bù trừ, trường hợp chênh lệch tỷ giá tăng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm, trường hợp chênh lệch tỷ giá đưa vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phải phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

Trường hợp chênh lệch giảm thì được hạch toán vào thu nhập tài chính.

+ Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán.

Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng , toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong sinh trong trong giai đoạn đầu tư xây dựng (lỗ hoặc lãi tỷ giá hối đoái) không tính vào trị giá TSCĐ mà được phân bổ không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái tuân thủ chuẩn mực kế toán số 10 " Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ.BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ tài chính và thông tư số 201/2009/TT.BTC ngày 15/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động SXKD đã trừ đi chi phí thuế TNDN

hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa của Công ty thực hiện thỏa mãn đồng thời cả năm điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" ban hành kèm theo quyết định 149/2001/QĐ.BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty được xác định thỏa mãn đồng thời bốn điều kiện được quy định trong chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" ban hành kèm theo quyết định số 149/2001/QĐ.BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ hai điều kiện ghi nhận doanh thu quy định trong chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" ban hành kèm theo quyết định số

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng, công ty và đối tác thỏa thuận các điều kiện ký kết ghi trong ghi trong hợp đồng xây dựng được quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

+ Phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng làm cơ sở xác định doanh thu là tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

+ Việc ghi nhận công việc đã hoàn thành làm cơ sở xác định doanh thu hợp đồng xây dựng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 15

"Hợp đồng xây dựng" ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ.BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành : là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hoãn lại
- Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Công ty không sử dụng nguyên tắc và phương pháp kế toán khác, báo cáo tài chính công ty được lập trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

		(Đơn vị tính: đồng)	
01 - Tiền		Cuối Quý 1/2010	Đầu năm
- Tiền mặt		458,413,500	386,655,000
- Tiền gửi ngân hàng (VNĐ)		393,532,280	354,766,858
+ NH NN & PTNN Việt Nam (CN Củ Chi)		63,382,238	87,617,948
+ NH Đầu Tư và Phát triển Việt Nam TP HCM		1,203,474	3,343,295
+ NH TMCP Công Thương - CN Củ Chi		2,871,696	13,727,280
+ NH Đầu tư và Phát triển VN - CN Bắc SG		15,252,463	37,807,842
+ NH TMCP Việt Á - CN Củ Chi		287,276,437	192,932,104
+ NH TMCP Việt Á - TP HCM		8,461,393	5,630,180
+ Công ty CP Chứng khoán TP HCM		4,170,312	4,017,810
+ NH TMCP Á Châu - CN Củ Chi		10,914,267	9,690,399
- Tiền gửi ngân hàng (USD)		20,479,369	21,619,623
+ NH Đầu Tư và Phát triển Việt Nam TP HCM	348.04USD	5,908,847	6,242,571
+ NH TMCP Việt Á- TP HCM	858.16USD	14,570,522	15,377,052
- Tiền đang chuyển			
	Cộng	872,425,149	763,041,481
- Các khoản tương đương tiền			
Tiền gửi có kỳ hạn			
+ NH TMCP Việt Á- CN TPHCM		12,000,000,000	15,000,000,000
+ NH TMCP Việt Á- CN Củ Chi		8,300,000,000	4,880,000,000

+ NH Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	4,000,000,000	2,000,000,000
+ NH TMCP Á Châu - CN Củ Chi	1,000,000,000	1,000,000,000

Cộng	25,300,000,000	22,880,000,000
-------------	-----------------------	-----------------------

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Cuối quý 1/2010 Đầu năm

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư ngắn hạn
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn
Cộng

03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Cuối quý 1/2010 Đầu năm

- Phải thu của khách hàng		
Chi tiết gồm:	6,032,625,791	4,745,051,239
+ Cty TNHH Shinh VN	1,350,858,957	726,119,686
+ DNTN XD Quốc Hùng	196,953,973	466,787,273
+ Cty TNHH Hansae VN	557,580,000	415,320,000
+ Cty CP Vận Tải Biển VN	188,300,000	284,715,000
+ CHKD XD số 1	246,327,476	269,474,726
+ CH KD XD số 2	420,954,404	257,936,004
+ CHKD XD số 3	251,521,194	
+ DNTN XD Minh Phương	259,654,500	255,270,000
+ DNTN XD Phúc Thịnh	241,482,651	253,026,151
+ DNTN Đạo Hằng	452,911,200	
+ DNTN TM Thiên Phước	242,283,700	
+ DNTN TMDV XD Huỳnh Ngân	195,940,700	
+ Cty TNHH Hong Won	160,157,860	

+ DNTN XD An Phát	178,683,900	
+ Khách hàng khác	1,089,015,276	1,816,402,399
- Trả trước người bán: gồm	227,074,076	36,423,958
+ Cty XD KV 2	83,184,322	30,843,722
+ Cty TNHH Gas Petrolimex		5,580,236
+ Cty CP TM Sa be co	67,461,680	
+ Cty CP Hưng Long	76,428,074	
- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác		
Chi tiết gồm:		
+ XN XD Kinh doanh địa ốc	1,372,808,935	755,401,092
+ Ban BTGP Mặt Bằng huyện Củ Chi	1,367,014,924	584,396,524
+ Lệ phí XD (hàng gửi kho)	514,086,500	497,720,000
Lệ phí XD (Các cửa hàng)	178,780,500	
+ Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đô Thị TPHCM	213,204,490	319,826,902
+ Cty CP XNK Khánh Hội		264,600,000
+ Phải thu khác	973,795,310	1,407,071,042
Cộng	4,619,690,659	3,829,015,560
	Cuối quý 1/2010	Đầu năm
04 - Hàng tồn kho :	12,162,409,919	12,401,474,675
Trong đó		
- Hàng mua đang đi trên đường	8,292,120,849	8,374,696,025
- Hàng hoá gửi kho Công ty XD KV2:		

+ Dầu Do : 201.717,00 lít	2,475,501,041	4,197,274,746
+ Xăng M92: 412.628,00 lít	5,790,383,808	4,177,421,279
+ Dầu KO : 2.000,00 lít	26,236,000	
- Nguyên liệu, vật liệu	49,656,519	58,513,239
- Tồn thịt cá hải sản phục vụ ăn uống của nhà hàng Hoa Viên Tây Bắc	49,656,519	58,513,239
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Công cụ, dụng cụ: dây tưới, máy bơm nước, máy cắt cỏ		
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	395,219,240	277,435,617
- Chi phí DD - Cty An Kim Thành		180,733,707
- Chi phí DD - Cty CP Đầu Tư Amic	354,585,306	96,701,910
- Chi phí DD - Xưởng sơn (TMTB)	19,970,730	
- Công trình quyết với đường D3, N4	20,663,204	
-Thành phẩm		
- Hàng hóa	3,425,413,311	3,690,829,794
+ Xăng M92	1,699,799,184	2,143,590,843
+ Xăng M95	227,276,844	197,882,780
+ Dầu:	936,441,990	996,651,657
+ Nhớt các loại :	338,910,876	168,764,831
+ Bia; gas :	110,685,200	42,037,460
+ Nước ngọt, khoáng phục vụ ăn uống :	32,360,308	62,999,905
+ Hàng hoá khác	79,938,909	78,902,318
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế
- Hàng hóa bất động sản
Cộng giá gốc hàng tồn kho	12,162,409,919	12,401,474,675

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố

đảm bảo các khoản nợ phải trả: ...

* Giá trị hoán nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : ...

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc

hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : ...

- Tài sản ngắn hạn khác:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Chi phí trả trước ngắn hạn

- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa dịch vụ

- Các khoản khác phải thu Nhà nước là khoản thuế TNDN tạm nộp thừa

- Tài sản ngắn hạn khác là khoản phải thu tạm ứng của nhân viên

Cộng

Cuối quý 1/2010

Đầu năm

41,475,000

525,925,166

2,205,019,514

139,134,000

2,911,553,680

775,770,946

2,334,695,157

613,334,000

3,723,800,103

06 - Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ

- ...

- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

Cuối quý 1/2010

Đầu năm

...

...

...

...

07 - Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản tiền nhận ủy thác

- Cho vay không có lãi

- Phải thu dài hạn khác

Cộng

Cuối quý 1/2010

Đầu năm

...

...

...

...

...

08 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			Quý 1-2010 báo cáo				

Số dư đầu năm	26,724,604,503	6,493,244,064	7,035,670,658	2,614,160,830	37,739,250	319,590,719	43,225,010,024
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	26,724,604,503	6,493,244,064	7,035,670,658	2,614,160,830	37,739,250	319,590,719	43,225,010,024
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	5,952,439,619	1,823,102,662	1,761,754,190	778,725,233	22,643,580	202,240,360	10,540,905,644
- Khấu hao trong năm	338,143,599	179,644,614	191,724,920	61,741,192	1,132,179	5,812,839	778,199,343
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	6,290,583,218	2,002,747,276	1,953,479,110	840,466,425	23,775,759	208,053,199	11,319,104,987
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	20,772,164,884	4,670,141,402	5,273,916,468	1,835,435,597	15,095,670	117,350,359	32,684,104,380
- Tại ngày cuối năm	20,434,021,285	4,490,496,788	5,082,191,548	1,773,694,405	13,963,491	111,537,520	31,905,905,037

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo

các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

09 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền tải	...	TSCĐ hữu hình khác	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
đầu tư						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						

- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	3,722,990,909					3,722,990,909
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	3,722,990,909					3,722,990,909
Giá trị hao mòn lũy kế	106,729,713					106,729,713
Số dư đầu năm	106,729,713					106,729,713
- Khấu hao trong năm	23,042,184					23,042,184
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	129,771,897			#		129,771,897

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	3,616,261,196				3,616,261,196
- Tại ngày cuối năm	3,593,219,012				3,593,219,012

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

-

-

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/03/2010

01/01/2010

+ Mua sắm TSCĐ:

30,000,000

- Đặt cọc mua xe 4 chỗ Camry 2.4

30,000,000

+ Mua sắm TSCĐ:

Trong đó (Những công trình lớn)

- Hệ thống thoát nước mưa N1

27,386,665,562

20,608,522,803

- Đền bù giải toả

2,827,619,900

2,590,436,950

- Đường D4

6,513,757,046

6,207,693,154

- Đường D6

4,387,076,990

3,887,076,990

- Đường N1

4,525,412,604

4,525,412,604

- Khu tái định cư

943,618,839

- Hệ thống thoát nước thải đường D6

538,667,736

- Toà nhà Văn phòng Tân Qui

2,927,850,610

2,158,474,609

- Khu Nhà xưởng 4ha

630,507,600

- Hồ nước

503,383,109

- Các hạng mục khác

1,491,217,045

2,995,878,188

Cộng

52,705,777,041

42,973,495,298

+ Công trình

+

12 Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	173,235,820,618			173,235,820,618
- Quyền sử dụng đất	118,099,648,840			118,099,648,840
- Nhà	1,011,719,482			1,011,719,482
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	54,124,452,296			54,124,452,296
Giá trị hao mòn lũy kế	20,427,090,630	1,407,838,455		21,834,929,085
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	152,808,729,988	1,407,838,455	-	151,400,891,533
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13 Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu

- Công ty CP Môi Trường KCN và Đô Thị Việt Nhật

- Công ty CP Đầu Tư AMIC

- Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Khánh Hội

- Ngân hàng TMCP Việt Á

- Cty CP PT Đô Thị SG Tây Bắc

- Đầu tư trái phiếu

- Mua trái phiếu chính phủ

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

- Cho vay dài hạn

- Đầu tư dài hạn khác

Cộng

Cuối quý 1/2010

Đầu năm

172,178,300,000

167,378,300,000

192,000,000

192,000,000

23,996,500,000

23,996,500,000

8,155,000,000

8,155,000,000

139,834,800,000

135,034,800,000

100,000,000

100,000,000

100,000,000

100,000,000

...

...

...

...

...

...

172,278,300,000

167,478,300,000

14 Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Chi phí trả trước về CCLĐ

là Giá trị công cụ lao động của Nhà Hàng Hoa Viên Tây Bắc chưa phân bổ:

- Tài sản dài hạn khác:

Chi tiết gồm

+ Cty TNHH gas Petrolimex (cước vỏ bình gas)

+ Cty CP Hưng Long (ký quỹ mua bã hèm bia)

Cuối quý 1/2010

Đầu năm

...

...

154,111,470

216,163,475

154,111,470

216,163,475

240,000,000

240,000,000

140,000,000

140,000,000

100,000,000

100,000,000

Cộng	394,111,470	456,163,475
15 Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý 1/2010	Đầu năm
- Vay ngắn hạn
+ Là khoản nợ dài hạn đến hạn trả trong năm cho Quỹ Đầu Tư PT Đô Thị TPHCM	1,960,000,000	1,960,000,000
- Phải trả người bán	1,203,553,833	831,700,966
- Cty CP Hưng Long (bã hèm khô)		21,937,902
- Tiền mua gas phải trả cho Công ty TNHH Gas Petrolimex	69,669,285	
- Tiền thuê vận chuyển xăng dầu phải trả cho Công ty PTS	788,299,389	541,374,064
- Tiền mua cốt, tầm vòng phải trả cho cơ sở Tre Cốt Tư Đức	173,540,000	268,389,000
- Cty Sheell Gas (LDG) VN TNHH	172,045,159	
Cộng	3,163,553,833	2,791,700,966
- Người mua trả tiền trước: Chi tiết gồm	295,777,158,788	278,317,506,030
- Chủ yếu là khách hàng trả trước tiền thuê đất trong khu CN Tây Bắc Củ Chi	295,681,529,938	278,317,506,030
- Khách hàng ứng trước tiền mua xăng dầu	95,628,850	
- Phải trả người lao động	250,000	
16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý 1/2010	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
Cộng	-	-
17 Chi phí phải trả	Cuối quý 1/2010	Đầu năm
- Là khoản Trích trước tiền thuê đất phải nộp cho Nhà Nước	1,219,492,661	1,422,491,436
Cộng	1,219,492,661	1,422,491,436
18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý 1/2010	Đầu năm
- Cổ tức còn lại chưa chi	6,891,347,342	6,891,347,342
- Lê văn Đúng	584,396,524	584,396,524
- Cty CP Đầu Tư XD Liên Thành	91,492,000	491,492,000
- Cty Clover VN	180,000,000	328,013,250
- Cty CP Legamex	150,000,000	150,000,000
- Cty TNHH Ilshin Womo	118,410,600	118,410,600
- Cty CP Đầu Tư Amic	419,265,000	
- Các khoản phải trả khác	1,110,093,879	1,530,370,689
Cộng	9,545,005,345	10,094,030,405
19 Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối quý 1/2010	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ
-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác
Cộng

20 Vay và nợ dài hạn

Quý1-2010 báo cáo

Cuối quý 1/2010

Đầu năm

a. - Vay dài hạn	10,222,179,000	10,712,179,000
- Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đô Thị Tp.HCM, mục đích để thực hiện dự án đầu tư Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Tây Bắc Củ Chi	10,222,179,000	10,712,179,000
b. - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác
c. - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	185,959,002	189,589,002
Cộng	10,408,138,002	10,901,768,002

- Các khoản nợ thuê tài chính

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

a. - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến

...

...

khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến

...

...

khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến

...

...

khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

...

...

đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

...

...

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các			
khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
đã được ghi nhận từ các năm trước			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
--	---------------------------	----------------------	-------------------------	--------------	---------------------------------	----------------------------	-----------------------	------

A	1	2	3	4	5	6	8	
đầu năm trước:	90,000,000,000	41,850,000,000	10,305,728,240			1,161,523		142,156,889,763
- Tăng vốn trong								
- Lãi trong năm								
Tăng khác								
- Giảm vốn trong								
- Lỗ trong năm								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm trước								
vốn trong năm								
- Lãi trong năm			1,784,009,247					1,784,009,247
Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay			48,000,000				1,161,523	49,161,523

- Lũy thừa trong năm								
- Giảm								
Số dư cuối năm	90,000,000,000	41,850,000,000	12,041,737,487					143,891,737,487

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	20,250,000,000	20,250,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	69,750,000,000	69,750,000,000
- ... Cộng	90,000,000,000	90,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối quý 1/2010	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	90,000,000,000	60,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		30,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	90,000,000,000	90,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4,500,000,000	13,800,000,000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngay kết thúc kỳ kế toán năm

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

đ. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

	Cuối quý 1/2010	Đầu năm
	9,000,000	9,000,000

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		9,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông		9,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
+ Cổ phiếu phổ thông	9,000,000	...
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,000,000	9,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	5,487,317,548	5,487,317,568
- Quỹ dự phòng tài chính	4,779,230,781	4,779,230,781
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(8,820,089)	39,179,911
* Mục đích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo

quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23. Nguồn kinh phí

	Cuối quý 1/2010	Đầu năm
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	398,647,251	2,711,474,751
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24. Tài sản thuê ngoài

	Cuối quý 1/2010	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài
- TSCĐ thuê ngoài

- Tài sản khác thuê ngoài
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai
của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống
- Từ 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính:)

25. Tổng doanh thu bán hàng và

Quý 1/2010

Quý 1/2009

và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

48,118,397,841

31,902,341,777

Trong đó :

- Doanh thu bán hàng	42,635,947,038	27,651,637,613
- Doanh thu bán các thành phẩm	855,059,997	762,760,904
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,626,830,806	3,487,943,260
- Doanh thu bán hàng hóa nội bộ	560,000	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính

26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

...

...

Trong đó :

- Chiết khấu thương mại

Quý 1-2010 baocao

...

...

- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	48,118,397,841	31,902,341,777
dịch vụ (Mã số 10)		
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	42,635,947,038	27,651,637,613
- Doanh thu thành phẩm	855,059,997	762,760,904
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	4,626,830,806	3,487,943,260
- Doanh thu bán hàng nội bộ	560,000	
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 1/2010	Quý 1/2009
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	40,816,458,128	26,253,200,787
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	694,399,465	589,094,348
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,407,838,455	1,181,824,719
- Giá trị còn lại, chi phí chuyển nhượng, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	(...)	(...)
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Cộng :	42,918,696,048	28,024,119,854
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		

- Chênh lệch tỷ giá		
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính		
- Lãi chậm trả tiền hàng	20,559,320	19,958,031
- Lãi ứng vốn	96,000	97,676,040
- Lãi chuyển nhượng chứng khoán		
- Lãi cổ tức		
- Lãi tiền gửi ngân hàng	642,524,045	900,390,257
- Thu cổ phiếu thưởng		
Cộng	663,179,365	1,018,024,328

30. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý 1/2010	Quý 1/2009
- Lãi tiền vay	17,387,716	
- Trả lãi góp vốn mua cổ phần		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		245,020
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	
- Chi phí tài chính khác
Cộng	17,387,716	245,020

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

(Mã số 51)

	Quý 1/2010	Quý 1/2009
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	594,669,749	464,994,106
- Điều chỉnh giảm nộp (năm 2008) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		...

của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập

hiện hành năm nay

- Điều chỉnh bổ sung nộp (năm 2007) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập

hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

594,669,749

464,994,106

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Quý 1/2010

Quý 1/2009

(Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

...

...

phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải

chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

...

...

phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế

thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát

(...)

(...)

sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát

(...)

(...)

sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa

sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

(...)

(...)

phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại

phải trả.

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

...

...

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Quý 1/2010

Quý 1/2009

66,680,107

97,604,827

2,067,911,672

1,659,908,308

801,241,527

764,776,376

539,137,873

525,754,271

369,291,617

233,970,516

3,844,262,796**3,282,014,298****VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính :)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng được.

Quý 1/2010

Quý 1/2009

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên

...

...

quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê
tài chính :

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

...

...

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

...

...

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh

khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

...

...

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán

...

...

bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có

trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác

được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền

và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

- Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 1/2010	Quý 1/2009
- Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
* Cơ cấu tài sản			
. Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản		11.22%	11.05%
. Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản		88.78%	88.95%
* Cơ cấu nguồn vốn			
. Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn		68.93%	64.84%
. Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn		31.07%	35.16%
* Khả năng thanh toán			
. Khả năng thanh toán hiện hành		1.45	1.54

. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	0.17	0.18
. Khả năng thanh toán nhanh	0.13	0.15

*** Tỷ suất sinh lời**

- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu

3.71% 4.37%

- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản

0.40% 0.32%

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ nguồn vốn chủ sở hữu

1.24% 0.90%

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : ...

3. Những thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh

hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2) ...

5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):...

6. Thông về hoạt động liên tục :

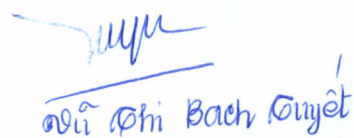
7. Những thông tin khác .(3)...

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tiến



Lưu Thị Bạch Nguyệt

Lập ngày 06 tháng 04 năm 2010

Giám đốc



Phạm Văn Côi